

**SỞ Y TẾ HÀ NỘI**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM HÀ TÂY**

\*\*\*\*\*

MST: 05 00391400



**BÁO CÁO QUYẾT TOÁN**  
**QUÝ III - 2018**

*Hà Nội, tháng 10 năm 2018*

**CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM  
Hà Tây**

**Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam  
Độc Lập - Tự do - Hạnh phúc  
\*\*\*\*\***

(VI: Công bố thông tin BCTC (mẹ) Quý3- 2018 )

Hà Nội, ngày 12 tháng 10 năm 2018

**KÍNH GỬI:** Ủy Ban chứng khoán Nhà nước  
Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội

1. Tên đơn vị: **Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây**
2. Mã chứng khoán: **DHT**
3. Địa chỉ trụ sở chính: 10A Quang Trung – Quận Hà Đông – TP. Hà Nội
4. Điện thoại: 0433 501117 - Fax 0433 829054
5. Người thực hiện Công bố thông tin: Ông **Ngô Văn Chính** – Trưởng Ban kiểm soát.
6. Nội dung của thông tin công bố.  
Báo cáo tài chính quý III/2018 (Cty mẹ) của Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây được lập ngày 30/09/2018 bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/09/2018, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ, thuyết minh báo cáo tài chính quý III/2018
7. Đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính trên trang Website: [www.hataphar.com.vn](http://www.hataphar.com.vn)

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố./

Nơi nhận:  
- Như kính gửi  
- Lưu: TV-VT-GD

**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM HÀ TÂY**  
Người thực hiện công bố thông tin



Ngô Văn Chính

**CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM  
Hà Tây**

( V/v BCTC (mẹ) Quý III-2018 )

**Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam  
Độc Lập - Tự do - Hạnh phúc**

\*\*\*\*\*

Hà Đông, ngày 12 tháng 10 năm 2018

**KÍNH GỬI:** Ủy Ban chứng khoán Nhà nước  
Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội

Tên đơn vị: **Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây**

Mã chứng khoán: **DHT**

Địa chỉ trụ sở chính: 10A Quang Trung – Quận Hà Đông – TP. Hà Nội

Điện thoại: 0433 501117 - Fax 0433 829054

Người thực hiện Công bố thông tin: Ông Ngô Văn Chinh – Trưởng Ban kiểm soát.

Trong báo cáo kết quả kinh doanh ( Công ty mẹ) quý III năm 2018 của Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây

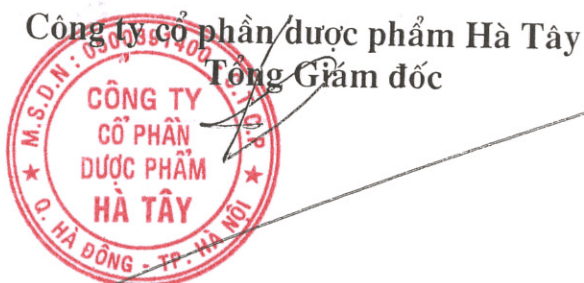
Tổng số lãi sau thuế của Công ty mẹ Quý III/ 2018 là: 19.455.155.736 đồng so với tổng số lãi sau thuế Quý III/ 2017 là: 16.096.657.528 đồng chênh lệch tăng 3.358.498.208 đồng lý do.

- Doanh thu thuần quý 3/2018 là 484.759.468.177 đồng so với doanh thu thuần quý 3/2017 là 407.765.550.225 đồng chênh lệch tăng 76.993.917.952 đồng tương ứng tăng 18,8%
- Thu nhập hoạt động tài chính quý 3/2018 là 4.382.360.757 đồng so với thu nhập hoạt động tài chính quý 3/2017 là 2.343.337.077 đồng chênh lệch tăng 2.039.023.680 đồng tương ứng tăng 87%

Vậy công ty xin báo cáo Ủy Ban chứng khoán Nhà Nước, Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội biết.

Nơi nhận:

- Như kính gửi
- Lưu: TV-VT-GĐ



DS. Lê Xuân Thắng

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2018

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2018	01/01/2018
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>489.993.482.186</b>	<b>532.089.897.055</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>34.635.453.623</b>	<b>50.436.151.641</b>
1 Tiền	111	V.01	34.635.453.623	50.436.151.641
2 Các khoản tương đương tiền	112		-	-
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>79.506.972.227</b>	<b>106.470.447.418</b>
1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02	71.850.032.255	79.223.885.113
2 Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.03	2.067.308.694	24.751.602.343
3 Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	6.274.662.508	2.989.119.266
4 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(685.031.230)	(494.159.304)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>V.07</b>	<b>375.411.801.723</b>	<b>370.730.477.869</b>
1 Hàng tồn kho	141		376.425.011.072	371.473.961.309
2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1.013.209.349)	(743.483.440)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>439.254.613</b>	<b>4.452.820.127</b>
1 Thuế GTGT được khấu trừ	152			4.382.928.305
2 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.12	439.254.613	69.891.822
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>77.389.103.275</b>	<b>72.690.095.397</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>51.895.772.008</b>	<b>47.421.642.868</b>
1 Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	51.895.772.008	47.421.642.868
- Nguyên giá	222		221.069.955.370	208.828.719.134
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(169.174.183.362)	(161.407.076.266)
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>V.06</b>	<b>23.443.525.000</b>	<b>23.443.525.000</b>
1 Đầu tư vào công ty con	251		22.743.525.000	22.743.525.000
2 Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		700.000.000	700.000.000
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>2.049.806.267</b>	<b>1.824.927.529</b>
1 Chi phí trả trước dài hạn	261	V.08	1.372.453.413	987.807.976
2 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.10	677.352.854	837.119.553
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>567.382.585.461</b>	<b>604.779.992.452</b>

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2018

(tiếp theo)

NGUỒN VỐN		Mã số	Thuyết minh	30/09/2018	Đơn vị tính: VND 01/01/2018
<b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>300</b>		<b>318.715.838.190</b>	<b>374.440.517.745</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>310</b>		<b>314.776.138.190</b>	<b>370.875.017.745</b>
1	Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	43.378.025.556	71.086.091.583
2	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.12	10.972.982.214	56.737.651.550
3	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	5.025.489.910	4.353.524.474
4	Phải trả người lao động	314		15.344.457.058	5.194.444.355
5	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	351.067.647	883.992.654
6	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.15	531.537.879	721.007.575
7	Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16	2.568.535.539	2.838.306.174
8	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.17	233.903.695.030	227.452.344.274
11	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
9	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.700.347.357	1.607.655.106
<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>330</b>		<b>3.939.700.000</b>	<b>3.565.500.000</b>
1	Phải trả dài hạn khác	337	V.16	3.729.700.000	3.355.500.000
2	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.17	210.000.000	210.000.000
<b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>400</b>		<b>248.666.747.271</b>	<b>230.339.474.707</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>		<b>410</b>	<b>V.18</b>	<b>248.666.747.271</b>	<b>230.339.474.707</b>
1	Vốn góp của chủ sở hữu	411		188.447.720.000	125.636.910.000
-	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		188.447.720.000	125.636.910.000
3	Vốn khác của chủ sở hữu	414		7.736.486.933	33.648.712.133
4	Cổ phiếu quỹ	415		(15.130.000)	(15.130.000)
5	Quỹ đầu tư phát triển	418		11.173.898.889	11.297.404.749
6	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		41.323.771.449	59.771.577.825
-	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		-	-
-	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		41.323.771.449	59.771.577.825
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>		<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)</b>		<b>440</b>		<b>567.382.585.461</b>	<b>604.779.992.452</b>

Người lập

Hoàng Thành

Kế toán trưởng

Hoàng Văn Tuế



Hà Nội, Ngày 12 tháng 10 năm 2018

CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM HÀ TÂY

Tổng Giám đốc

Lê Xuân Thắng

Mẫu số B 02 - DN

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/07/2018 đến ngày 30/09/2018

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND			
			Quý III		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm 2018	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2017
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	484.759.468.177	407.766.902.725	1.236.572.569.003	1.056.597.552.432
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.02	-	1.352.500	-	24.264.570
3 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	VI.03	484.759.468.177	407.765.550.225	1.236.572.569.003	1.056.573.287.862
4 Giá vốn hàng bán	11	VI.04	429.735.198.852	355.071.742.776	1.072.522.998.630	908.254.474.823
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 =10-11)	20		55.024.269.325	52.693.807.449	164.049.570.373	148.318.813.039
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.05	4.382.360.757	2.343.337.077	16.887.058.127	9.366.910.867
7 Chi phí tài chính	22	VI.06	3.484.961.840	3.751.839.290	9.290.903.411	9.536.408.475
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		3.041.858.605	2.326.491.737	8.835.634.619	6.925.579.027
8 Chi phí bán hàng	24	VI.09	19.651.478.779	18.800.485.979	56.479.115.669	52.333.347.344
9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.09	15.430.222.073	16.207.389.690	47.558.133.124	47.202.910.572
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25))	30		20.839.967.390	16.277.429.567	67.608.476.296	48.613.057.515
11 Thu nhập khác	31	VI.07	3.478.977.279	3.843.392.343	6.780.709.404	7.789.713.090
12 Chi phí khác	32	VI.08	-	-	-	42.174.081
13 Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		3.478.977.279	3.843.392.343	6.780.709.404	7.747.539.009
14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+ 40)	50		24.318.944.669	20.120.821.910	74.389.185.700	56.360.596.524
15 Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.11	4.863.788.933	4.024.164.382	14.062.388.552	10.628.526.398
16 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52				159.766.699	(6.159.572)

17 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp 60 19.455.155.736 16.096.657.528 60.167.030.449 45.738.229.698  
(60=50-51-52)

Hà Nội, Ngày 12 tháng 10 năm 2018

CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM HÀ TÂY

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Hoàng Thành

Hoàng Văn Tuế

Lê Xuân Thắng

Mẫu số B 03a - DN

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

&lt;Theo phương pháp trực tiếp&gt;

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/07/2018 đến ngày 30/09/2018

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/07/2018 đến 30/09/2018	Từ 01/07/2017 đến 30/09/2017
<b>I</b>	<b>Lưu chuyển tiền từ kinh doanh</b>				
1	Tiền thu từ bán hàng, CCDV và doanh thu khác	01		185.491.415.459	164.358.879.193
2	Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		(138.616.249.090)	(137.530.376.232)
3	Tiền chi trả cho người lao động	03		(16.043.535.121)	(16.434.363.415)
4	Tiền chi trả lãi vay	04		(3.041.858.605)	(2.326.491.737)
5	Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(3.966.237.177)	(3.533.356.558)
6	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		4.167.129.232	2.142.548.853
7	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(26.435.195.569)	(25.438.573.580)
	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>1.555.469.129</b>	<b>(18.761.733.476)</b>
<b>II</b>	<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(12.546.110.174)	(520.790.909)
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		13.636.364	20.000.000
3	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(900.000.000)
6	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26		-	-
7	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		-	-
	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(12.532.473.810)</b>	<b>(1.400.790.909)</b>
<b>III</b>	<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		-	-
3	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		143.929.928.929	145.740.013.264
4	Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(143.393.924.208)	(105.676.954.003)
5	Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(12.562.178.000)
	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>536.004.721</b>	<b>27.500.881.261</b>
	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>(10.440.999.960)</b>	<b>7.338.356.876</b>
	<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>45.076.453.583</b>	<b>21.470.299.523</b>
	<b>Ảnh hưởng của thay đổi TGHĐ quy đổi ngoại tệ</b>	<b>61</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
	<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>V.01</b>	<b>34.635.453.623</b>	<b>28.808.656.399</b>

Người lập



Hoàng Thành

Kế toán trưởng



Hoàng Văn Tuế

Hà Nội, Ngày 12 tháng 10 năm 2018

CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM HÀ TÂY

Tổng Giám đốc



Lê Xuân Thắng



Mẫu số B 09 - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

**V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Bảng cân đối kế toán****1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	30/09/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền	34.635.453.623	50.436.151.641
Tiền mặt	10.989.766.725	7.568.992.750
Tiền gửi ngân hàng	23.645.686.898	42.867.158.891
<b>Cộng</b>	<b>34.635.453.623</b>	<b>50.436.151.641</b>

**2. Phải thu khách hàng**

	30/09/2018		01/01/2018	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	71.850.032.255	685.031.230	79.223.885.113	494.159.304

**3. Trả trước cho người bán**

	30/09/2018	01/01/2018
	VND	VND
Trả trước người bán ngắn hạn	2.067.308.694	24.751.602.343

**4. Phải thu khác**

	30/09/2018		01/01/2018	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn				
<i>Phải thu khác</i>	5.428.270.608	-	2.305.264.266	-
Phòng Xuất nhập khẩu	725.401.157	-	705.264.266	-
Phải thu khác	4.702.869.451	-	1.600.000.000	-
<i>Tạm ứng</i>	846.391.900	-	683.855.000	-
Nguyễn Cảnh Thắng	-	-	-	-
Ngô Thị Hải Minh	61.000.000	-	168.355.000	-
Hoàng Thị Minh Nguyệt	300.000.000	-	300.000.000	-
Các đối tượng khác	485.391.900	-	215.500.000	-
<b>Cộng</b>	<b>6.274.662.508</b>	<b>-</b>	<b>2.989.119.266</b>	<b>-</b>

**5. Nợ xấu**

	30/09/2018		01/01/2018	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
<b>Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán đã trích lập dự phòng</b>				
Các khoản nợ xấu	1.260.947.689	575.916.459	1.692.415.855	1.198.256.551

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)***6. Các khoản đầu tư tài chính**

	30/09/2018			01/01/2018		
	VND			VND		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
<b>Đầu tư vào công ty con</b>	<b>22.743.525.000</b>	-	<b>22.743.525.000</b>	<b>22.743.525.000</b>	-	<b>22.743.525.000</b>
Công ty CP Dược và Thiết bị y tế Hà Tây	22.743.525.000	-	22.743.525.000	22.743.525.000	-	22.743.525.000
<b>Đầu tư vào công ty liên kết</b>	<b>700.000.000</b>	-	<b>700.000.000</b>	<b>700.000.000</b>	-	<b>700.000.000</b>
Công ty TNHH Hataphar Miền Nam	700.000.000	-	700.000.000	700.000.000	-	700.000.000
<b>Cộng</b>	<b>23.443.525.000</b>	-	<b>23.443.525.000</b>	<b>23.443.525.000</b>	-	<b>23.443.525.000</b>

**Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong năm:**

(i) Theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 9 ngày 15/4/2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, Công ty đầu tư vào Công ty CP Dược và Thiết bị y tế Hà Tây với giá trị 20.857.750.000 VND, tương đương 50,63 % vốn điều lệ. Tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty đã đầu tư 20.857.750.000 VND, tương đương 50,63 % vốn điều lệ (số đầu năm là 20.857.750.000 VND, tương đương 50,63 % vốn điều lệ). Giá trị hợp lý của khoản đầu tư này được xác định bằng giá gốc trừ đi dự phòng. Tại thời điểm 31/12/2017 khoản đầu tư vào công ty con nêu trên có lãi nên công ty không phải trích lập dự phòng tổn thất đầu tư.

(ii) Theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 7 ngày 15/6/2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, Công ty đầu tư vào Công ty TNHH Hataphar Miền Nam với giá trị 700.000.000 VND, tương đương 48,28 % vốn điều lệ. Tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty đã đầu tư 700.000.000 VND, tương đương 48,28 % vốn điều lệ (số đầu năm là 700.000.000 VND, tương đương 48,28 % vốn điều lệ). Giá trị hợp lý của khoản đầu tư này được xác định bằng giá gốc. Tại thời điểm 31/12/2017 khoản đầu tư vào công ty liên kết nêu trên có lãi nên công ty không phải trích lập dự phòng tổn thất đầu tư.

**- Tóm tắt tình hình hoạt động của công ty con, công ty liên kết**

Các công ty con và công ty liên doanh, liên kết đang hoạt động kinh doanh bình thường, không có thay đổi lớn so với năm trước.

**- Giao dịch với các công ty con và công ty liên kết:**

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty với các công ty con và công ty liên kết chi tiết trình bày tại thuyết minh số VII mục 2

Mẫu số B 09 - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)*

	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	133.354.775.957	706.840.253	111.598.652.180	743.483.440
Công cụ, dụng cụ	383.599.436	-	440.528.664	-
Thành phẩm	48.831.921.952	306.369.096	54.669.324.801	-
Hàng hóa	193.854.713.727		204.765.455.664	-
<b>Cộng</b>	<b>376.425.011.072</b>	<b>1.013.209.349</b>	<b>371.473.961.309</b>	<b>743.483.440</b>
<b>8. Chi phí trả trước</b>				
			30/09/2018	01/01/2018
			VND	VND
<b>Dài hạn</b>				
Công cụ dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ			1.292.453.413	955.807.976
Chi phí thuê cửa hàng			80.000.000	32.000.000
<b>Cộng</b>			<b>1.372.453.413</b>	<b>987.807.976</b>

**9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Mẫu số B 09 - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH** (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

**8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư ngày 01/01/2018	82.974.141.158	108.100.889.330	10.001.623.045	7.752.065.601	208.828.719.134
Mua trong năm	10.015.025.456	2.895.164.718	-	-	12.910.190.174
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	-	-	-	-
Tăng do phân loại lại	-	88.636.364	-	-	88.636.364
Giảm do phân loại lại	-	-	-	(88.636.364)	(88.636.364)
Thanh lý, nhượng bán	-	(409.522.510)	(259.431.428)	-	(668.953.938)
<b>Số dư ngày 30/09/2018</b>	<b>92.989.166.614</b>	<b>110.675.167.902</b>	<b>9.742.191.617</b>	<b>7.663.429.237</b>	<b>221.069.955.370</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư ngày 01/01/2018	64.046.186.731	82.660.163.690	7.017.599.647	7.683.126.198	161.407.076.266
Khấu hao trong năm	3.372.068.026	4.384.884.855	679.108.153	-	8.436.061.034
Tăng do phân loại lại	-	19.696.961	-	-	19.696.961
Thanh lý, nhượng bán	-	(409.522.510)	(259.431.428)	-	(668.953.938)
Giảm do phân loại lại	-	-	-	(19.696.961)	(19.696.961)
<b>Số dư ngày 30/09/2018</b>	<b>67.418.254.757</b>	<b>86.655.222.996</b>	<b>7.437.276.372</b>	<b>7.663.429.237</b>	<b>169.174.183.362</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày 01/01/2018	18.927.954.427	25.440.725.640	2.984.023.398	68.939.403	47.421.642.868
Tại ngày 30/09/2018	25.570.911.857	24.019.944.906	2.304.915.245	-	51.895.772.008

- Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại thời điểm 30/09/2018: 116.081.453.798 VND.

Mẫu số B 09 - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)***10. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại**

	30/09/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	677.352.854	837.119.553
<b>Cộng</b>	<b>677.352.854</b>	<b>837.119.553</b>

**11. Phải trả người bán**

	30/09/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn	43.378.025.556	43.378.025.556	71.086.091.583	71.086.091.583

**12. Người mua trả tiền trước**

	30/09/2018	01/01/2018
	VND	VND
Ngắn hạn	10.972.982.214	56.737.651.550

**13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

Khoản mục	01/01/2018	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Đơn vị tính: VND
				30/09/2018
<b>a) Phải nộp</b>				
Thuế GTGT hàng nội địa				145.877.056
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	39.771.795.731	39.771.795.731	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	4.318.145.664	14.062.648.552	13.517.005.283	4.863.788.933
Thuế Thu nhập cá nhân		1.157.438.125	1.141.614.204	15.823.921
Các loại thuế khác	35.378.810	2.206.888.004	2.242.266.814	-
Thuế môn bài	-	14.000.000	14.000.000	-
Thuế đất	-	1.618.637.648	1.618.637.648	-
Thuế tài nguyên	-	20.333.520	20.333.520	-
<b>Cộng</b>	<b>4.353.524.474</b>	<b>58.851.741.580</b>	<b>58.325.653.200</b>	<b>5.025.489.910</b>
<b>b) Phải thu</b>				
Thuế xuất nhập khẩu	69.891.822	3.813.471.064	4.182.833.855	439.254.613
<b>Cộng</b>	<b>69.891.822</b>	<b>3.813.471.064</b>	<b>4.182.833.855</b>	<b>439.254.613</b>

**14. Chi phí phải trả**

	30/09/2018	01/01/2018
	VND	VND
Ngắn hạn		
Lãi vay phải trả	351.067.647	404.942.654
Chi phí phục vụ hội nghị khách hàng	-	479.050.000
<b>Cộng</b>	<b>351.067.647</b>	<b>883.992.654</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH** (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)***15. Doanh thu chưa thực hiện**

	30/09/2018	01/01/2018
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>		
Doanh thu nhận trước tiền cho thuê nhà và địa điểm	531.537.879	721.007.575
<b>Cộng</b>	<b>531.537.879</b>	<b>721.007.575</b>

**16. Phải trả khác**

	30/09/2018	01/01/2018
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>2.568.535.539</b>	<b>2.838.306.174</b>
Các khoản bảo hiểm	925.469.273	1.310.074.043
Kinh phí công đoàn	369.600.000	140.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.273.466.266	1.388.232.131
<b>b) Dài hạn</b>	<b>3.729.700.000</b>	<b>3.355.500.000</b>
Nhận ký cược, ký quỹ	3.729.700.000	3.355.500.000
<b>Cộng</b>	<b>6.298.235.539</b>	<b>6.193.806.174</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)***17 Vay và nợ thuê tài chính**

Đơn vị tính: VND

**17.1 Vay**

	30/09/2018		Trong năm		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>Vay ngắn hạn</b>						
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Thành An (1)	77.384.044.309	77.384.044.309	160.835.738.091	160.720.731.015	77.269.037.233	77.269.037.233
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hà Tây (2)	77.779.133.118	77.779.133.118	164.878.434.832	146.001.624.760	58.902.323.046	58.902.323.046
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Điện Biên Phủ (3)	8.760.801.663	8.760.801.663	27.062.641.855	41.550.268.667	23.248.428.475	23.248.428.475
Vay cá nhân (4)	69.979.715.940	69.979.715.940	98.238.268.942	96.291.108.522	68.032.555.520	68.032.555.520
<b>Cộng</b>	<b>233.903.695.030</b>	<b>233.903.695.030</b>	<b>451.015.083.720</b>	<b>444.563.732.964</b>	<b>227.452.344.274</b>	<b>227.452.344.274</b>

(1) Hợp đồng cấp tín dụng số 38/2016-HDDTDHM/NHCT320-HATAPHAR ngày 28/07/2016 và Văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng tín dụng số 70/2017-HĐCV-SDDbS01/NHCT320-HATAPHAR ngày 28/06/2017. Hạn mức cho vay 100.000.000.000 VND với mục đích phục vụ sản xuất kinh doanh, lãi suất được ghi nhận trên từng giấy nhận nợ và được điều chỉnh 01 tháng/lần. Thời hạn cho vay của từng khoản nợ được ghi trên giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 05 tháng; thời hạn duy trì hạn mức đến hết ngày 31/07/2017. Khoản vay không có tài sản bảo đảm. Hợp đồng cấp tín dụng số 68/2017-HĐCVHM/NHCT320-HATAPHAR ngày 02/08/2017; hạn mức tín dụng 150.000.000.000 VND (đã bao gồm cả các khoản nợ được điều chỉnh bởi Hợp đồng tín dụng số 38/2016-HĐTDHM/NHCT320-HATAPHAR ngày 28/07/2016). Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh; lãi suất cho vay được ghi trên từng giấy nhận nợ và có giá trị kể từ thời điểm giải ngân cho đến khi có sự điều chỉnh lãi suất vào ngày mùng mười (10) (hoặc ngày làm việc liền kề trước nếu ngày mùng 10 đó không phải là ngày làm việc). Thời hạn cho vay của từng khoản nợ được ghi trên giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 5 tháng/khế ước kể từ thời điểm giải ngân khoản vay. Thời hạn duy trì hạn mức đến hết ngày 31/7/2018, khoản vay không có tài sản bảo đảm

(2) Hợp đồng cấp tín dụng số 09/18/KHDN/CTD/VCBHT-DHT ngày 29/01/2018, hạn mức cho vay 150.000.000.000 VND, mục đích vay mua nguyên vật liệu, thuốc thành phẩm, trả lương nhân công và các chi phí khác để phục vụ sản xuất kinh doanh của Công ty, lãi suất quy định cụ thể theo từng lần rút vốn theo công bố của Ngân hàng; thời hạn mỗi khoản tín dụng trong hạn mức quy định trong từng văn bản nhận nợ; thời hạn duy trì hạn mức cho vay là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng; khoản vay không có tài sản bảo đảm.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

(3) Khoản vay theo các hợp đồng tín dụng

- Hợp đồng cấp tín dụng số 13011.16.077.2665152.TD ngày 30/3/2016; hạn mức cho vay 35.000.000.000 VND; mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh thương mại dược phẩm của khách hàng năm 2016-2017; lãi suất được ghi nhận trên từng giấy nhận nợ; thời hạn cấp tín dụng đến ngày 31/7/2017; điều kiện bảo đảm: tổng nghĩa vụ bảo lãnh (bao gồm bảo lãnh thanh toán, bảo lãnh thực hiện hợp đồng, bảo lãnh tạm ứng, bảo lãnh bảo hành, bảo lãnh dự thầu) không có tài sản đảm bảo tại mọi thời điểm không vượt quá 45.000.000.000 VND.

- Hợp đồng cấp tín dụng số 7617.17.077.2665152.TC ngày 13/04/2017; hạn mức tín dụng 220.000.000.000 VND (đã bao gồm toàn bộ dư hạn mức tín dụng của Công ty theo Hợp đồng cấp tín dụng số 13011.16.077.2665152.TD ngày 30/3/2016); mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh thương mại dược phẩm của khách hàng; lãi suất được ghi nhận trên từng giấy nhận nợ; thời hạn mỗi khoản tín dụng trong hạn mức quy định trong từng văn bản nhận nợ nhưng vượt quá 06 tháng/khế ước; thời hạn cấp tín dụng đến ngày 31/3/2018; tài sản bảo đảm là hàng tồn kho luân chuyển, hàng hóa hình thành từ phương án, chi tiết theo các Hợp đồng thế chấp cụ

- Hợp đồng cấp tín dụng số 18467.18.077.2665152.TD ngày 18/6/2018; hạn mức cho vay là 220.000.000.000 VND (đã bao gồm toàn bộ dư hạn mức tín dụng của Công ty theo Hợp đồng cấp tín dụng số 7617.17.077.2665152.TC ngày 13/04/2017); mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh thương mại dược phẩm của khách hàng; lãi suất được ghi nhận trên từng giấy nhận nợ; thời hạn mỗi khoản tín dụng trong hạn mức quy định trong từng văn bản nhận nợ nhưng vượt quá 06 tháng/khế ước; thời hạn cấp tín dụng đến ngày 31/3/2018; tài sản bảo đảm là hàng tồn kho luân chuyển, hàng hóa hình thành từ phương án, chi tiết theo các Hợp đồng thế chấp cụ thể.

(4) Các khoản vay cá nhân theo từng hợp đồng vay, nhằm mục đích phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty, thời hạn vay 03 tháng với lãi suất 0,5%/tháng.

**17.2 Trái phiếu phát hành**

Trái phiếu thường	30/09/2018			01/01/2018		
	Giá trị (VND)	Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị (VND)	Lãi suất	Kỳ hạn
Trái phiếu phát hành theo mệnh giá (*)	210.000.000	10%	20 năm	210.000.000	20%	20 năm
<b>Cộng</b>	<b>210.000.000</b>	<b>10%</b>	<b>20 năm</b>	<b>210.000.000</b>	<b>20%</b>	<b>20 năm</b>

(\*) Trái phiếu phát hành theo quy chế phát hành trái phiếu số 119/TV-DP ngày 03/03/2004, đối tượng mua trái phiếu là các Dược sĩ đang làm việc tại Công ty, thời hạn trái phiếu là 20 năm, lãi suất trả tương đương tỷ lệ cổ tức cho các cổ đông của Công ty và trả hàng năm.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH** (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

**18. Vốn chủ sở hữu****18.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
<b>Số dư ngày 01/01/2017</b>	<b>62.826.020.000</b>	<b>29.335.312.000</b>	<b>33.049.077.251</b>	<b>(15.130.000)</b>	<b>41.665.196.188</b>	<b>166.860.475.439</b>
Tăng vốn trong năm trước	62.810.890.000	-	599.634.882	-	-	63.410.524.882
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	72.333.755.825	72.333.755.825
Chi thường ban điều hành	-	-	-	-	(3.794.992.653)	(3.794.992.653)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(3.794.990.653)	(3.794.990.653)
Tạm ứng cổ tức năm 2017	-	-	-	-	(12.562.178.000)	(12.562.178.000)
Sử dụng để tăng vốn góp CSH và vốn	-	(29.335.312.000)	-	-	(34.075.212.882)	(63.410.524.882)
<b>Số dư ngày 31/12/2017</b>	<b>125.636.910.000</b>	<b>-</b>	<b>33.648.712.133</b>	<b>(15.130.000)</b>	<b>59.771.577.825</b>	<b>219.042.069.958</b>
Tăng vốn trong năm nay (*)	62.810.810.000	-	-	-	-	62.810.810.000
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	60.167.030.449	60.167.030.449
Chi thường ban điều hành	-	-	-	-	(5.247.452.118)	(5.247.452.118)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(5.063.362.907)	(5.063.362.907)
Chi trả cổ tức	-	-	-	-	(31.405.437.000)	(31.405.437.000)
Tăng vốn từ lợi nhuận	-	-	36.898.584.800	-	-	36.898.584.800
Sử dụng để tăng vốn góp CSH và vốn khác của CSH (**)	-	-	(62.810.810.000)	-	(36.898.584.800)	(99.709.394.800)
<b>Số dư ngày 30/09/2018</b>	<b>188.447.720.000</b>	<b>-</b>	<b>7.736.486.933</b>	<b>(15.130.000)</b>	<b>41.323.771.449</b>	<b>237.492.848.382</b>

(\*) Công ty thực hiện việc tăng vốn góp chủ sở hữu từ nguồn vốn chủ sở hữu theo Nghị quyết số 258/NQ-DHT ngày 30/03/2018 và 238/NQ-DHT ngày 26/03/2018 của Đại hội đồng cổ đông, Thông báo chấp thuận số 561/TB-SGDHN ngày 31/5/2018 của Ủy ban Chứng khoán về việc chấp thuận niêm yết bổ sung cổ phiếu của Công ty.

(\*\*) Công ty sử dụng nguồn thặng dư vốn cổ phần và một phần lợi nhuận sau thuế chưa phân phối để tăng vốn góp chủ sở hữu theo Nghị quyết số 155/NQ-DHT ngày 18/05/2018 của Đại hội đồng cổ đông, Thông báo chấp thuận số 561/TB-SGDHN ngày 31/5/2018 của Ủy ban Chứng khoán về việc chấp thuận niêm yết bổ sung cổ phiếu của Công ty.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)*

	VND	VND
Quý Đầu tư phát triển Thành phố Hà Nội	10.058.010.000	6.705.340.000
Lê Văn Lớ	14.999.980.000	8.988.180.000
Ngô Văn Chinh	6.551.340.000	4.367.560.000
Nguyễn Văn Minh	372.000.000	300.000.000
Hoàng Văn Tuế	10.670.970.000	7.113.980.000
Lê Việt Linh	16.954.500.000	10.600.000.000
Lê Xuân Thắng	15.768.450.000	10.512.300.000
Nguyễn Như Hoa	8.100.000.000	5.800.000.000
Nguyễn Thị Minh Hậu	8.250.000.000	5.500.000.000
Lê Anh Trung	14.397.570.000	9.598.380.000
Các cổ đông khác	82.324.900.000	56.151.170.000
<b>Cộng</b>	<b>188.447.720.000</b>	<b>125.636.910.000</b>

Trong năm Công ty thực hiện việc tăng vốn góp chủ sở hữu từ nguồn vốn chủ sở hữu theo Nghị quyết số 258/NQ-DHT ngày 30/03/2018 và Nghị quyết số 238/NQ-DHT ngày 26/03/2018 của Đại hội đồng cổ đông, Thông báo chấp thuận số 561/TB-SGDHN ngày 31/5/2018 của Ủy ban Chứng khoán về việc chấp thuận niêm yết bổ sung cổ phiếu của Công ty.

**18.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Từ 01/07/2018 đến 30/09/2018	Từ 01/07/2017 đến 30/09/2017
	VND	VND
<b>Vốn góp của chủ sở hữu</b>		
Vốn góp đầu năm	125.636.910.000	62.826.020.000
Vốn góp tăng trong năm	62.810.810.000	62.810.810.000
Vốn góp cuối năm	188.447.720.000	125.636.830.000
<b>Cổ tức, lợi nhuận đã chia</b>		-

**18.4 Cổ phiếu**

	Từ 01/07/2018 đến 30/09/2018	Từ 01/07/2017 đến 30/09/2017
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đã đăng ký phát hành	18.844.772	12.563.683
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	18.844.772	12.563.683
- Cổ phiếu phổ thông	18.844.772	12.563.683
Số lượng cổ phiếu đã mua lại	1.513	1.513
- Cổ phiếu phổ thông	1.513	1.513
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	18.843.259	12.562.170
- Cổ phiếu phổ thông	18.843.259	12.562.170

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/Cổ phiếu

**18.5 Cổ tức**

Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán:

- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông: chưa

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)*

- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi: không có
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận: không có

**18.6 Các quỹ của doanh nghiệp**

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	01/01/2018	Tăng trong năm	Giảm trong năm	30/09/2018
Quỹ đầu tư phát triển	11.297.404.749		123.505.860	11.173.898.889
<b>Cộng</b>	<b>11.297.404.749</b>	<b>-</b>	<b>123.505.860</b>	<b>11.173.898.889</b>

**Mục đích trích lập quỹ:**

Quỹ đầu tư phát triển của Công ty được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng để bổ sung vốn điều lệ của Công ty bằng việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty phù hợp với quy định tại điều lệ của Công ty.

**VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh****1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Từ 01/07/2018 đến 30/09/2018	Từ 01/07/2017 đến 30/09/2017
	VND	VND

## a) Doanh thu

Cộng	484.759.468.177	407.766.902.725
------	-----------------	-----------------

## b) Doanh thu với các bên liên quan: chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2

**2. Các khoản giảm trừ doanh thu**

	Từ 01/07/2018 đến 30/09/2018	Từ 01/07/2017 đến 30/09/2017
	VND	VND

Chiết khấu thương mại	-	-
Giảm giá hàng bán	-	1.352.500
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>1.352.500</b>

**3. Doanh thu thuần bán hàng hoá và cung cấp dịch vụ**

	Từ 01/07/2018 đến 30/09/2018	Từ 01/07/2017 đến 30/09/2017
	VND	VND

Cộng	484.468.177	407.765.550.225
------	-------------	-----------------

**4. Giá vốn bán hàng**

	Từ 01/07/2018 đến 30/09/2018	Từ 01/07/2017 đến 30/09/2017
	VND	VND

Cộng	429.735.198.852	355.071.742.776
------	-----------------	-----------------

**5. Doanh thu hoạt động tài chính**

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)*

	Từ 01/07/2018 đến 30/09/2018 VND	Từ 01/07/2017 đến 30/09/2017 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng		
Lãi chênh lệch tỷ giá		
Lãi bán hàng trả chậm, cho vay		
Doanh thu tài chính khác	4.382.360.757	2.343.337.077
<b>Cộng</b>	<b>4.382.360.757</b>	<b>2.343.337.077</b>
<b>6. Chi phí tài chính</b>		
	Từ 01/07/2018 đến 30/09/2018 VND	Từ 01/07/2017 đến 30/09/2017 VND
Chi phí lãi vay	3.041.858.605	2.326.491.737
Chi phí tài chính khác		
<b>Cộng</b>	<b>3.041.858.605</b>	<b>2.326.491.737</b>
<b>7. Thu nhập khác</b>		
	Từ 01/07/2018 đến 30/09/2018 VND	Từ 01/07/2017 đến 30/09/2017 VND
Thu từ cho thuê nhà		
Thu thanh lý tài sản cố định		
Thu cho thuê nhân công		
Thu nhập khác	3.478.977.279	3.843.392.343
<b>Cộng</b>	<b>3.478.977.279</b>	<b>3.843.392.343</b>
<b>8. Chi phí khác</b>		
	Từ 01/07/2018 đến 30/09/2018 VND	Từ 01/07/2017 đến 30/09/2017 VND
Chi phí khác	-	-
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>9. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp</b>		
	Từ 01/07/2018 đến 30/09/2018 VND	Từ 01/07/2017 đến 30/09/2017 VND
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm	15.430.222.073	16.207.389.690
Chi phí nhân viên quản lý	5.304.393.056	7.338.527.601
Chi phí vật liệu quản lý	271.074.743	66.806.680
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	184.272.835	145.706.156
Chi phí khấu hao TSCĐ	435.000.000	385.822.888

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH** (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Chi phí bằng tiền khác	9.235.481.439	8.270.526.365
<b>b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm</b>	<b>19.651.478.779</b>	<b>18.800.485.979</b>
Chi phí nhân viên bán hàng	11.815.042.265	10.111.000.000
Chi phí vật liệu bao bì	654.479.279	878.559.972
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	76.411.959	107.893.531
Chi phí khấu hao TSCĐ	512.000.000	1.000.000.000
Chi phí bằng tiền khác	6.593.545.276	6.703.032.476
<b>c) Các khoản ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
Trích lập / Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi		
<b>Cộng</b>	<b>35.081.700.852</b>	<b>35.007.875.669</b>
<b>10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>		
	<b>Từ 01/07/2018 đến 30/09/2018</b>	<b>Từ 01/07/2017 đến 30/09/2017</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	4.863.788.933	4.024.164.382

**4. Thông tin so sánh**

Là số liệu lấy từ Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/07/2017 đến ngày 30/09/2017.

Hà Nội, Ngày 12 tháng 10 năm 2018

Người lập



Hoàng Thành

Kế toán trưởng

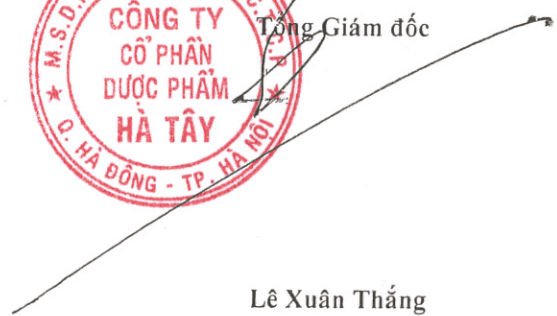


Hoàng Văn Tuế

CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM HÀ TÂY



Tổng Giám đốc



Lê Xuân Thắng